

Số: 468 /TBHH-CVHHQNg

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO HÀNG HẢI

Về thông số kỹ thuật của luồng tàu từ phao số 0 đến vùng quay tàu O1'; Vùng quay tàu O1' và O3; Luồng ra vào cầu số 5,10 và 6,11; Vùng đậu tàu cầu số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11; Vùng nước trước cầu số 4,7,8,9; Vùng nước kết nối luồng ra vào cầu số 5,10 thuộc Bến cảng Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất

Vùng biển: Quảng Ngãi

Tên luồng: Dung Quất

Tên luồng nhánh: Luồng tàu vào Bến cảng Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất.

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

Xét đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải số 27/2026/ĐĐN-HPDQ ngày 03/6/2026 của Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất.

Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi thông báo về thông số kỹ thuật của luồng tàu từ phao số 0 đến vùng quay tàu O1'; Vùng quay tàu O1' và O3; Luồng ra vào cầu số 5, 10 và 6, 11; Vùng đậu tàu cầu số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11; Vùng nước trước cầu số 4, 7, 8, 9; Vùng nước kết nối luồng ra vào cầu số 5, 10 thuộc Bến cảng Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất như sau:

1. Luồng tàu:

1.1. Luồng tàu từ phao số 0 đến vùng quay tàu O1':

Phạm vi luồng tàu từ phao số 0 đến vùng quay tàu O1' được giới hạn bởi các điểm có tọa độ sau:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N1	15°26'14.0"	108°45'13.8"	15°26'10.2"	108°45'20.3"
N2	15°24'38.6"	108°46'55.8"	15°24'34.9"	108°47'02.4"
N3	15°24'33.7"	108°46'58.2"	15°24'30.0"	108°47'04.7"
B6'	15°24'11.0"	108°47'14.9"	15°24'07.3"	108°47'21.4"

B7'	15°24'11.0"	108°47'17.9"	15°24'07.3"	108°47'24.4"
B8'	15°24'12.6"	108°47'17.9"	15°24'08.9"	108°47'24.4"
A8'	15°24'12.6"	108°47'20.3"	15°24'08.9"	108°47'26.8"
A7'	15°24'11.0"	108°47'20.2"	15°24'07.3"	108°47'26.8"
A14	15°24'10.9"	108°47'29.5"	15°24'07.2"	108°47'36.0"
N4	15°24'27.2"	108°47'29.5"	15°24'23.5"	108°47'36.1"
N4'	15°24'29.7"	108°47'29.5"	15°24'26.0"	108°47'36.1"
N5	15°24'45.2"	108°46'59.9"	15°24'41.5"	108°47'06.4"
N6	15°26'19.3"	108°45'19.1"	15°26'15.6"	108°45'25.7"

Trong phạm vi đáy luồng hàng hải rộng 230m, được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống báo hiệu hàng hải, độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 19.4m (mười chín mét tư).

Lưu ý:

- Dải cạn có độ sâu từ 18.6m đến 19.3m nằm phía bên biên trái luồng từ thượng lưu phao báo hiệu số 2 khoảng 130m đến hạ lưu phao báo hiệu W khoảng 50m, khu vực rộng nhất lấn vào luồng khoảng 10m;

- Dải cạn có độ sâu từ 18.4m đến 19.3m nằm phía bên biên phải luồng từ hạ lưu phao báo hiệu số 1 khoảng 50m kéo dài về phía phao báo hiệu số 0 khoảng 2100 m, khu vực rộng nhất lấn vào luồng khoảng 20m;

- Khu vực cạn giới hạn bởi 03 điểm N4, N4', N5' có tọa độ trong bảng dưới đây, có độ sâu từ 15.7m đến 19.2m.

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N4	15°24'27.2"	108°47'29.5"	15°24'23.5"	108°47'36.1"
N4'	15°24'29.7"	108°47'29.5"	15°24'26.0"	108°47'36.1"
N5'	15°24'31.8"	108°47'25.4"	15°24'28.1"	108°47'32.0"

1.2. Luồng tàu ra vào cầu số 5, 10

Phạm vi tuyến luồng tàu ra vào cầu cảng số 5, số 10 được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
B8	15°24'11.0"	108°47'08.8"	15°24'07.3"	108°47'15.4"
B10	15°23'49.5"	108°47'08.8"	15°23'45.8"	108°47'15.3"
B5	15°23'49.5"	108°47'14.8"	15°23'45.8"	108°47'21.3"
B6'	15°24'11.0"	108°47'14.9"	15°24'07.3"	108°47'21.4"

Trong phạm vi đáy luồng rộng 180m, độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 15.8m (mười năm mét tám).

1.3. Luồng tàu ra vào cầu số 6, 11

Phạm vi tuyến luồng tàu ra vào cầu cảng số 6, số 11 được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
A6'	15°24'11.0"	108°47'23.3"	15°24'07.3"	108°47'29.8"
A9	15°23'49.5"	108°47'23.2"	15°23'45.8"	108°47'29.7"
A10	15°23'49.5"	108°47'29.4"	15°23'45.8"	108°47'35.9"
A14	15°24'10.9"	108°47'29.5"	15°24'07.2"	108°47'36.0"

Trong phạm vi đáy luồng rộng 184,7m, độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 15.7m (mười năm mét bảy).

Lưu ý: Dải cạn có độ sâu từ 14.6m đến 15.6m, từ điểm A9 kéo dài về phía điểm A10 của luồng tàu, khu vực rộng nhất lấn vào luồng khoảng 30m.

2. Vùng quay tàu:

2.1. Vùng quay tàu O1':

Trong phạm vi vùng quay tàu có bán kính 300m, tâm tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
O1'	15°24'24.0"	108°47'19.1"	15°24'20.3"	108°47'25.7"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 19.6m (mười chín mét sáu).

2.2. Vùng quay tàu O3:

Trong phạm vi vùng quay tàu có bán kính 145m, tâm tại vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
O3	15°23'49.4"	108°47'28.0"	15°23'45.7"	108°47'34.6"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 10.3m (mười mét ba).

3. Vùng đậu tàu cầu số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11

3.1. Cầu cảng số 3

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
B1	15°23'43.0"	108°47'17.8"	15°23'39.3"	108°47'24.3"
B3	15°23'49.5"	108°47'17.8"	15°23'45.8"	108°47'24.4"
L	15°23'49.5"	108°47'15.6"	15°23'45.8"	108°47'22.2"
8	15°23'43.0"	108°47'15.6"	15°23'39.3"	108°47'22.2"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 12.4m (mười hai mét tư).

Lưu ý: Dải cạn có độ sâu từ 9.0m đến 12.3m, tại khu vực thượng lưu của vùng nước, từ điểm B1 đến điểm 8, khu vực rộng nhất lấn vào vùng nước khoảng 18m.

3.2. Cầu cảng số 4

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
B12	15°23'43.0"	108°47'20.1"	15°23'39.3"	108°47'26.7"
E	15°23'49.5"	108°47'20.2"	15°23'45.8"	108°47'26.7"
F	15°23'49.5"	108°47'21.9"	15°23'45.8"	108°47'28.5"
A	15°23'44.7"	108°47'21.9"	15°23'41.0"	108°47'28.4"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 10.8m (mười mét tám).

Lưu ý: Dải cạn có độ sâu từ 8.8m đến 10.7m, tại khu vực điểm góc B12, khu vực rộng nhất lấn vào vùng nước khoảng 30m.

3.3. Cầu cảng số 5

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
B3	15°23'49.5"	108°47'17.8"	15°23'45.8"	108°47'24.4"
H7	15°23'59.3"	108°47'17.9"	15°23'55.6"	108°47'24.4"
B6	15°23'59.3"	108°47'14.8"	15°23'55.6"	108°47'21.4"
B5	15°23'49.5"	108°47'14.8"	15°23'45.8"	108°47'21.3"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 16.4m (mười sáu mét tư).

Lưu ý: Dải cạn có độ sâu từ 14.4m đến 16.3m, nằm dọc theo tuyến mép cầu cảng từ điểm B3 về phía Bắc khoảng 35m, khu vực rộng nhất lấn vào vùng nước khoảng 6m.

3.4. Cầu cảng số 6

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
E	15°23'49.5"	108°47'20.2"	15°23'45.8"	108°47'26.7"

A7	15°23'59.3"	108°47'20.2"	15°23'55.6"	108°47'26.7"
A8	15°23'59.3"	108°47'23.2"	15°23'55.5"	108°47'29.8"
A9	15°23'49.5"	108°47'23.2"	15°23'45.8"	108°47'29.7"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 16.4m (mười sáu mét tư).

3.5. Cầu cảng số 7

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
B12	15°23'43.0"	108°47'20.2"	15°23'39.3"	108°47'26.7"
B13	15°23'43.0"	108°47'26.2"	15°23'39.3"	108°47'32.7"
B	15°23'44.7"	108°47'27.9"	15°23'41.0"	108°47'34.5"
A	15°23'44.7"	108°47'21.9"	15°23'41.0"	108°47'28.4"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 9.0m (chín mét).

3.6. Cầu cảng số 8

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
B13	15°23'43.0"	108°47'26.2"	15°23'39.3"	108°47'32.7"
B14	15°23'43.0"	108°47'30.4"	15°23'39.2"	108°47'37.0"
C	15°23'44.7"	108°47'30.4"	15°23'40.9"	108°47'37.0"
B	15°23'44.7"	108°47'27.9"	15°23'40.9"	108°47'34.5"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 7.2m (bảy mét hai).

3.7. Cầu cảng số 10

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
H7	15°23'59.3"	108°47'17.9"	15°23'55.6"	108°47'24.4"
B7'	15°24'11.0"	108°47'17.9"	15°24'07.3"	108°47'24.4"
B6'	15°24'11.0"	108°47'14.9"	15°24'07.3"	108°47'21.4"
B6	15°23'59.3"	108°47'14.8"	15°23'55.6"	108°47'21.4"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 20.8m (hai mươi mét tám).

Lưu ý: Dải cạn có độ sâu từ 19.7m đến 20.7m, nằm dọc theo tuyến mép cầu cảng, từ điểm H7 về phía Bắc khoảng 135m, khu vực rộng nhất lấn vào vùng nước khoảng 2m.

3.8. Cầu cảng số 11

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
A7	15°23'59.3"	108°47'20.2"	15°23'55.6"	108°47'26.7"
A7'	15°24'11.0"	108°47'20.2"	15°24'07.3"	108°47'26.8"
A6'	15°24'11.0"	108°47'23.3"	15°24'07.3"	108°47'29.8"
A8	15°23'59.3"	108°47'23.2"	15°23'55.5"	108°47'29.8"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 20.5m (hai mươi mét năm).

Lưu ý: Dải cạn có độ sâu từ 19.5m đến 20.4m, nằm dọc theo tuyến mép cầu cảng, khu vực rộng nhất lấn vào vùng nước khoảng 2m.

4. Vùng nước trước cầu cảng

4.1. Vùng nước trước cầu cảng số 4, số 7

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
A	15°23'44.7"	108°47'21.9"	15°23'41.0"	108°47'28.4"
F	15°23'49.5"	108°47'21.9"	15°23'45.8"	108°47'28.5"
A10	15°23'49.5"	108°47'29.4"	15°23'45.8"	108°47'35.9"
A'	15°23'44.7"	108°47'26.2"	15°23'41.0"	108°47'32.7"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 10.5m (mười mét năm).

4.2. Vùng nước trước cầu cảng số 7, số 8, số 9

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
A'	15°23'44.7"	108°47'26.2"	15°23'41.0"	108°47'32.7"
A10	15°23'49.5"	108°47'29.4"	15°23'45.8"	108°47'35.9"
A11	15°23'49.5"	108°47'33.0"	15°23'45.7"	108°47'39.5"
D	15°23'44.6"	108°47'33.5"	15°23'40.9"	108°47'40.0"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 10.3m (mười mét ba).

5. Vùng nước kết nối luồng ra vào cầu số 5, số 10

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
N3	15°24'33.7"	108°46'58.2"	15°24'30.0"	108°47'04.7"
B6'	15°24'11.0"	108°47'14.9"	15°24'07.3"	108°47'21.4"
B8	15°24'11.0"	108°47'08.8"	15°24'07.3"	108°47'15.4"

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 160kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt: 15.6m (mười năm mét sáu).

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI

Các phương tiện thủy hoạt động trên luồng tàu vào Bến cảng Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất đi đúng tuyến luồng, theo các báo hiệu hàng hải dẫn luồng và lưu ý các dải cạn nêu trên./.

Ghi chú:

- Truy cập bản tin thông báo hàng hải điện tử tại địa chỉ <http://cangvuhanghaiqni.gov.vn>.

- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất và Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc chịu trách nhiệm về sự chính xác của số liệu, thông tin mình cung cấp theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (b/cáo);
- Các Cảng vụ Hàng hải;
- Các Cảng vụ ĐTNĐ;
- Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam;
- Công ty TNHH MTV HTHH miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HTHH miền Bắc - Hoa tiêu IV;
- Bảo đảm an toàn hàng hải Trung Bộ;
- Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Đài thông tin duyên hải Đà Nẵng;
- Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 2;
- BCH Quân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Ban CH Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi;
- Các doanh nghiệp khai thác cảng biển Quảng Ngãi;
- Đại lý hàng hải, thuyền trưởng các tàu hoạt động tại Dung Quất;
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất;
- PGD;
- Phòng ATANHH;
- Phòng TCHC (để đăng trên Website CVHHQNg);
- Lưu VT, QLKCHT.

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Lương